

TÌNH HÌNH HẠN HÁN Ở VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIX VÀ CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC CỦA NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ

MAI THỊ HUYỀN*

Việt Nam nằm ở vị trí Đông Nam Á, phía Đông giáp Biển Đông, trong vành đai khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, có những điều kiện khá thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp đa dạng với nhiều loại cây trồng. Số giờ nắng cao hàng năm, lượng mưa lớn, tạo tiền đề cho nền sản xuất, cũng là yếu tố tạo ra sự phong phú của các sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, đi cùng với những thuận lợi là khó khăn của tự nhiên, bên cạnh bão lũ hàng năm thì hạn hán là một trong những thiên tai mà Việt Nam phải trải qua trong nhiều thế kỷ.

Hạn hán là tình trạng nắng lâu ngày, không có mưa hoặc do sự cạn kiệt dòng nước ngầm gây ra. Do sự tác động bởi các yếu tố tự nhiên như vị trí địa lý, khí hậu, địa hình và các yếu tố khí tượng như dòng chảy cạn nên đã khiến cho hạn hán xuất hiện. Đặc biệt, sự ảnh hưởng của các yếu tố gió mùa, gió Tây Nam, biến đổi khí hậu toàn cầu và khu vực đã khiến nước bốc hơi trên mặt đất diễn ra nhanh hơn. Hạn hán ở Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX đã ảnh hưởng không nhỏ đối với môi trường, sản xuất và đời sống xã hội, đến việc điều hành chính sự của các vương triều. Tìm hiểu tình hình hạn hán trong các thế kỷ X-XIX và hậu quả của nó cũng như biện pháp khắc phục của các nhà nước quân chủ là những nội dung chính trong bài viết này.

1. Tình hình hạn hán

Các nguồn sử liệu đã ghi chép về tình hình hạn hán từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX. Có thể thấy thời gian xảy ra hạn hán thường từ mùa Xuân đến mùa Hè của một năm, hoặc vào các tháng 5, 6, 7 Âm lịch trong năm: “Năm Mậu Dần (978), mùa Hạ, tháng 6, nắng hạn” (1). “Năm Mậu Thìn (1148), mùa Hạ, hạn hán” (2). Năm Giáp Dần (1358), tháng 5, tháng 6 hạn hán” (3). Cũng có năm hạn kéo dài rất lâu, từ mùa này sang mùa khác. Chẳng hạn năm 1476, “từ mùa Đông năm trước đến mùa Hạ năm nay, không mưa” (4). Trong số những năm xảy ra hạn hán, có năm xuất hiện 2 lần như các năm: 1137, 1595, 1598, 1761, 1776, 1840,...; 3 lần như các năm: 1437, 1810, 1839, 1843,... xuất hiện 4 lần như năm: 1832, 1833.

Từ thế kỷ X đến năm 1713, sử không chép rõ địa phương nào bị hạn cụ thể, đến năm 1714, sách *Cương mục* mới chép về những nơi xảy ra hạn: “Hai xứ Thanh, Nghệ không mưa” (5). Các địa phương xảy ra hạn hán được chép rõ hơn dưới thời Nguyễn, bao gồm các vùng như: Bắc Thành, các tỉnh Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Thanh Hoa (nay là Thanh Hóa), Nghệ An, Kinh sư, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Nam Kỳ. Trong đó, Bắc Thành, Nghệ An và Kinh sư Thừa Thiên được ghi nhận là địa phương xuất hiện

*ThS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

nhiều hạn hán nhất. Cụ thể, Bắc Thành đã xuất hiện hạn hán vào các năm: 1810 (6), 1816 (2 lần) (7), 1824, 1825 (8); Nghệ An: các năm 1804, 1810, 1816 (9); 1820, 1825, 1826 (10), 1833 (11), 1835 (12), 1843 (13), 1849, 1856 (14); Kinh kỳ xảy ra hạn vào các năm: 1824, 1825, 1826, 1827, 1828 (15), 1832, 1833, 1834 (16), 1838, 1839, 1840 (17),...

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng hạn hán, song cơ bản nhất vẫn là do sự thiếu hụt nghiêm trọng lượng nước mưa. Khan hiếm nước mưa xuất phát từ khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam, có những vùng mưa nhiều, nhưng cũng có vùng rất ít mưa. Sự phân bố lượng mưa không đều khiến cho sự tăng giảm lượng mưa cũng không ổn định, lại thêm do sự tác động của yếu tố khí hậu toàn cầu trong thời trung đại nên hạn hán xuất hiện nhiều hơn. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Xuân Tửu đã chỉ ra một số thời kỳ trong thời quân chủ, khí hậu Đại Việt có sự thay đổi thất thường, khi có mùa đông lạnh, khi lại có nắng ấm. Nguyễn Xuân Tửu cho rằng từ năm 1225 đến năm 1420 là thời kỳ nắng nóng kéo dài và thời kỳ nóng ẩm kéo dài từ thế kỷ XV đến suốt thế kỷ XVI (18). Điều đó cũng là yếu tố khiến nền nhiệt của Đại Việt đã gia tăng hơn so với các thời kỳ khác, khiến hạn hán xuất hiện thường xuyên hơn.

Nghiên cứu của Richard Grove và George Adamson (Anh) cũng là một hướng tiếp cận để chỉ ra nguyên nhân của hạn hán. Tác giả khẳng định vào năm 1423, ở phía Tây của Ấn Độ đã trải qua một trận hạn hán và nó đã ảnh hưởng đến khu vực châu Á (19). Hiện tượng này khiến cho tình trạng các nguồn nước ngầm cũng như nước các sông, suối sớm cạn kiệt. Đại Việt trong thời gian này cũng không tránh khỏi sự tác động ấy.

Riêng các tỉnh miền Trung như Nghệ An và Kinh kỳ (Thừa Thiên), hạn hán xảy ra

còn do khí hậu của vùng này chịu ảnh hưởng của gió Phơn Tây Nam (gió Lào) vào mùa hè hàng năm. Ghi chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí* đã cho biết về loại gió này như sau: “Tháng 5 và tháng 6, gió nổi thổi mạnh, phần nhiều nóng nực; tháng 7 và tháng 8 thường có gió Tây Nam” (20). Gió Tây đã khiến mặt đất bốc hơi rất nhanh, như nghiên cứu của Trần Thị Hạnh Hiền đã chỉ ra: “Gió Tây khô nóng (gió Lào) là một trong những yếu tố tự nhiên gây hạn hán ở miền Trung. Đây là loại gió khô nóng, thổi từng cơn kéo dài 2-3 ngày, có khi liên tục 15 ngày, sức gió đến cấp 5-6. Gió Tây khô nóng thường xảy ra vào các tháng 3 và 4, kết thúc vào tháng 9. Thời gian gió Tây khô nóng lớn nhất vào khoảng tháng 6 hoặc tháng 7. Ảnh hưởng của gió Lào thấy rõ rệt nhất từ Nghệ An đến Quảng Trị, có khi vượt qua giới hạn ra tận Bắc Bộ và xuống đến Bình Định, Phú Yên. Khi gió Lào thổi, nhiệt độ tăng cao lên đến 37-39°C hoặc hơn, độ ẩm đến mức thấp nhất (từ 30-45%), độ bốc hơi tăng lên một cách đột ngột làm cỏ cây khô héo, nứt nẻ ruộng đồng... làm tăng khả năng bốc thoát hơi tiềm năng của mặt đất” (21). Thống kê trong các bộ sử, từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX đã có 208 lần hạn hán xảy ra ở Việt Nam (xem bảng 1).

Trong số 208 lần hạn hán đã xảy ra trong các thế kỷ X-XIX thì có 34 lần đại hạn, ví như các năm: 1070, 1124, 1125, 1268, 1315, 1392,... Đáng chú ý là đại hạn liên tiếp xuất hiện vào thời Lê Trung hưng (1533-1789) vào các năm như: 1594, 1595, 1596, 1597, 1598, 1608 (22).

Ảnh hưởng của hạn hán đối với sản xuất nông nghiệp, đời sống người dân, nhất là mùa màng, gia súc bị tổn hại và nạn đói được sử sách chép rõ. Năm 1595, lúa má do bị hạn nên chết khô (23), năm 1597 và 1598 đại hạn khiến “lúa mạ, khoai đậu đều chết khô; lúa má phần nhiều bị chết” (24). Năm

Bảng 1: Thống kê số lần hạn hán ở Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX

TT	Thời gian	Số lần	Năm	Nguồn tư liệu
1	Thế kỷ X-XV	89	977, 978, 1027, 1070, 1071, 1108, 1116, 1117, 1118, 1124, 1125, 1126, 1128, 1129, 1130, 1131, 1135, 1137 (2 lần), 1138 (2 lần), 1139, 1140, 1143, 1146, 1147, 1148, 1150 (2 lần), 1165, 1188, 1197, 1223, 1240, 1242, 1268, 1269, 1289, 1301, 1315, 1324, 1326, 1343, 1345, 1348, 1355, 1358, 1362, 1372, 1374, 1379, 1392, 1393, 1434, 1437 (3 lần), 1448, 1449, 1451, 1460, 1463, 1466, 1467, 1468, 1473, 1476, 1480, 1488, 1489, 1496, 1497, 1499, 1503 (2 lần), 1512, 1519, 1525, 1539, 1586, 1589, 1594, 1595 (2 lần), 1596, 1597, 1598 (2 lần), 1599.	<i>Việt Sử lược</i> (1960), sdd, tr. 106, 129, 143; <i>Đại Việt sử ký toàn thư (ĐVSKTT)</i> (1993), tập I, sdd, tr. 213, 275, 285, 288, 289, 293, 294, 302, 304, 305, 308, 310, 312, 315, 316, 318, 324, 338. <i>ĐVSKTT</i> (1993), tập II, sdd, tr. 18, 19, 86, 110, 128, 129, 131, 139, 141, 157, 166, 185, 314, 338, 339, 362, 370, 378, 399, 412, 434, 461, 467, 480, 503, 506; <i>ĐVSKTT</i> (1993), tập III, sdd, tr. 14, 64, 92, 103, 121, 161, 213. <i>Đại Việt sử ký tiền biên</i> (2011), sdd, tr. 189, 246, 286, 305, 307, 311, 320, 324, 329, 331, 334, 337, 339, 340, 359, 362, 425, 462, 485, 505, 513, 532, 533, 541, 546, 569, 577. <i>Cương mục</i> (1998), tập I, sdd, tr. 242, 299, 345, 346, 368, 369, 370, 374, 377, 383, 386, 387, 390, 391, 392, 393, 398, 400, 403, 413, 425, 438, 873, 907, 943, 925, 985, 1028, 1124, 1154, 1173, 1177, 1186, 1188, 1200; <i>Cương mục</i> (1998), tập II, sdd, tr. 15, 56, 81, 93, 113, 204, 208, 209, 215, 217, 219, 497, 499, 565, 585, 595, 616, 618, 628, 633, 637, 654, 663, 687, 689.
2	Thế kỷ XVI-XVIII	31	1608, 1615, 1634, 1668, 1669, 1670, 1675, 1681, 1687, 1695, 1703, 1712, 1713, 1714, 1720, 1724, 1728, 1753, 1755, 1759, 1761 (2 lần), 1762, 1764, 1765, 1767, 1768, 1773, 1776 (2 lần), 1787.	<i>Cương mục</i> (1998), tập II, sdd, tr. 204, 208, 209, 215, 217, 219, 223, 233, 236, 251, 319, 322, 326, 335, 357, 372, 388, 402, 405, 423, 448, 364, 470, 621, 628, 640, 643, 645, 653, 658, 672, 681, 704, 729, 731. <i>Đại Việt sử ký tục biên</i> (2011), sdd, tr. 32, 42, 55, 67, 68, 236, 246, 268, 278, 284, 323, 474. <i>Lịch triều tạp kỷ</i> (1995), sdd, tr. 77, 101, 130, 187, 296, 364, 430.
3	Thế kỷ XIX	88	1803, 1804, 1805, 1810 (3 lần), 1811, 1812, 1816 (2 lần), 1819, 1820, 1821, 1822, 1823, 1824 (2 lần), 1825 (2 lần), 1826 (2 lần), 1827 (2 lần), 1828, 1830, 1832 (4 lần), 1833 (4 lần), 1834 (4 lần), 1835, 1836 (2 lần), 1838, 1839 (3 lần), 1840 (2 lần), 1841 (2 lần), 1843 (3 lần), 1844 (2 lần), 1845, 1846 (3 lần), 1847, 1848 (2 lần), 1849, 1851, 1853 (2 lần), 1854, 1855, 1856, 1857, 1858, 1859, 1861, 1864, 1865 (3 lần), 1866 (2 lần), 1869, 1873, 1875 (2 lần), 1876, 1877, 1878, 1880 (2 lần), 1883, 1884.	<i>Đại Nam thực lục</i> (2007), tập I, sdd, tr. 559, 619, 647, 782, 805, 818, 847, 916, 925, 987. <i>Đại Nam thực lục</i> (2007), tập II, sdd, tr. 55, 72, 115, 189, 200, 228, 272, 279, 288, 319, 329, 330, 338, 353, 364, 401, 439, 465, 524, 525, 564, 597, 636, 755. <i>Đại Nam thực lục</i> (2007), tập III, sdd, tr. 62, 302, 318, 338, 408, 506, 588, 597, 689, 213, 220. <i>Đại Nam thực lục</i> (2007), tập IV, sdd, tr. 359, 417, 532, 883, 961, 968. <i>Đại Nam thực lục</i> (2007), tập V, sdd, tr. 324, 456, 514, 552, 736, 748. <i>Đại Nam thực lục</i> (2007), tập VI, Sdd, tr. 201, 228, 468, 506, 539, 575, 665, 709, 819, 837-838, 899, 967, 1034. <i>Đại Nam thực lục</i> (2007), tập VII, sdd, tr. 69, 79, 118, 119, 191, 266, 277, 304, 327, 386, 483, 493, 523, 612, 613, 626, 730, 731, 833, 900, 938, 973, 986, 1039, 1186, 1399. <i>Đại Nam thực lục</i> (2007), tập VIII, sdd, tr. 108, 160, 163, 234, 235, 274, 426, 447, 572. <i>Đại Nam thực lục</i> (2007), tập IX, sdd, tr. 65.
Tổng		208		

Nguồn: *Việt Sử lược* (Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải), Nxb. Văn Sử địa, Hà Nội, 1960; *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, II, Nxb. Giáo dục, 1998; *Đại Việt sử ký tiền biên* (2011), *Đại Việt sử ký tục biên* (2011), Nxb. Văn hóa Thông tin; Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập I-IX, Nxb. Giáo dục, 2007.

1822, lúa ruộng ở huyện Đồng Xuân, Phú Yên bị hạn nên tổn hại “từ 3 phần đến 6 phần 10, không đều” (25). Hạn hán gây ra thiệt hại với mùa màng ở các trấn Bắc Thành như: “Sơn Nam, Nam Định, Sơn Tây, Bắc Ninh từ mùa Xuân đến mùa Hè không mưa, lúa ruộng khoai đỗ khô héo” (26). Hiện tượng lúa mùa bị tổn hại cũng được chép cụ thể vào năm 1834 ở các tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh (27). Cũng vì tình trạng hạn kéo dài

nên việc thu hoạch thóc lúa trong năm 1847 bị giảm đi: “Các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa, Phú Yên, Bắc Ninh thóc lúa thu hoạch được ít” (28) và lúa bị “khô táp” vào năm 1857 (29).

Sự biến động giá gạo, thường là giá gạo tăng cao do hậu quả của những năm mất mùa đã xảy ra vào những năm cuối thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX. Hai năm 1713 và 1720 đều được ghi nhận là “giá thóc, gạo cao vọt”

(30). Tình trạng gạo đất còn tiếp diễn dưới thời Nguyễn vào năm 1832 do năm này kém mưa (31). Từ Quảng Nam vào Nam giá gạo đắt (1841), (32) khan hiếm lương thực ở Nghệ An vào năm 1856 bởi tác động của tình trạng ít mưa: “ít mưa, gạo đất, dân khó kiếm gạo ăn” (33). Hạn hán khiến trâu bò và gia súc chết nhiều vào năm 1324 (34). Nắng nóng không chỉ là nguyên nhân gây ra hạn hán mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân. Nhiều người bị bệnh, ốm đau và thậm chí dẫn đến cái chết. Sử chép năm 1773: “Hạn hán, có người bị chết nắng (35), năm 1848: “Kinh sư nắng dữ, binh lính nhiều người bị ốm” (36).

Nhiều năm mất mùa đã dẫn đến nạn đói ở các địa phương. Trận đại hạn vào năm Giáp Ngọ (1594) được sách *Cương mục* chép là: “Hải Dương bị chết đói, người ta ăn thịt lẫn nhau. Số người bị chết đói đến một phần ba” (37). Như mô tả của sách *Đại Nam thực lục*, nạn đói nặng (1824) tới mức: “Trong Kinh kỳ ít mưa, Bình Thuận và Thuận Thành đại hạn, dân đói đến nổi phải ăn quả cây rễ cỏ cho đỡ đói” (38). Nạn đói, mất mùa, đời sống người dân đói kém là những tác nhân quan trọng gây nên nạn trộm cướp. Dưới thời Lê Trung hưng (1533-1789), năm 1737, trộm cướp đã xuất hiện ở Sơn Tây và Thái Nguyên. Chúa Trịnh đã phải sai Nguyễn Bá Lân và đốc đồng Sơn Nam đi đánh dẹp: “Vì bọn trộm ở các xứ nổi lên như ong, trạm báo tin không được nhanh chóng, bèn hạ lệnh cho các lộ Sơn Tây và Thanh Hoa đều đặt đồn hỏa hiệu ở trên đỉnh núi, bắt dân sở tại ngày đêm canh giữ, nếu có sự nguy cấp thì đốt lửa để thông báo về triều” (39). Hiện tượng trộm cướp năm 1776 đã được sử ghi lại: “Lúc ấy, mất mùa, dân bị đói, giá gạo cao, mà ruộng chiêm thì khô nẻ, công việc làm ruộng không được tiện lợi. Người sang trọng phải

nhóm từng cửa để xin làm thuê hoặc vay mượn mà cũng không đất, họ họp nhau ăn cắp, ăn trộm, nhân dân không được yên nghiệp làm ăn” (40). Dưới thời Nguyễn, từ năm 1802 đến năm 1884, nạn trộm cướp được ghi nhận vào năm 1824: “Nghệ An đói, giặc cướp nổi lên” và năm 1826: “Trong hạt Hải Dương 9 huyện Vĩnh Lại, Giáp Sơn, Đường Hào, An Lão, Cẩm Giàng, Đông Triều, Kim Thành, Tiên Minh, Tứ Kỳ liên năm mất mùa đói kém, trộm cướp quấy rối, nhân dân ngày xiêu tán dần” (41).

Hạn hán đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh tế và xã hội của đất nước. Để khắc phục hậu quả của hạn hán, các vương triều quân chủ đã kịp thời đề ra các biện pháp nhằm an dân, phát triển nông nghiệp và ổn định đất nước.

2. Biện pháp khắc phục của các triều đại quân chủ

Thực hiện chẩn cấp, ân xá cho dân

Ghi chép trong quốc sử cho biết những năm xảy ra thiên tai, nhà vua xuống chiếu tự răn mình, sửa đạo đức, họp với quần thần nhằm đưa ra biện pháp khắc phục. Song biện pháp kịp thời nhất mà các triều đại đề ra là chẩn cấp, ân xá, giảm thuế cho dân. Nhà nước dùng thóc trong kho công chia cho dân, hoặc huy động sự đóng góp của người dân. Ngoài ra, triều đình còn tha giảm những người bị tù lâu ngày, tha bớt cung nữ, ân xá và hoãn thi hành án hình ngục trong những năm bị ảnh hưởng nghiêm trọng của hạn hán.

Nhà nước chẩn cấp, trích thóc trong kho công cấp cho dân hoặc cho dân vay. Những năm Canh Thân (1200), Canh Dần (1290), triều đình đã hạ lệnh “đem thóc chẩn cấp cho dân nghèo” (42). Năm Canh Tuất (1490), dân ở Đông Đạo bị đói cũng được triều đình cấp thóc cho vay (43). Để thực

hiện cứu đói có hiệu quả hơn, triều đình còn huy động những người giàu quyền góp thóc cho nhà nước để chẩn cấp. Ví như năm Mậu Tuất (1358), triều đình xuống chiếu “khuyến khích nhà giàu ở các lộ bỏ thóc ra chẩn cấp dân nghèo” (44).

Hai năm 1489 và 1490 tình trạng đại hạn kéo dài, nhân dân miền Đông đạo nhiều người chết đói, vua Lê phải sai các quan đem thóc trong kho phát chẩn hoặc cho dân vay: “Kỷ Dậu (1489), tháng 2, nhà vua sai các quan ở Hàn lâm viện, Lục khoa, Ngự sử đài và hiệu úy vệ Cẩm Y chia nhau đến các phủ huyện, đem thóc trong kho phát chẩn và cho dân vay” (45). Việc nộp thóc cứu đói cho dân cũng được triều đình Lê-Trịnh khuyến khích các địa phương thực hiện. Sách *Đại Việt sử ký tục biên* chép sự kiện năm Quý Tỵ (1713) như sau: “Tháng Giêng. Bấy giờ hạn hán lâu ngày, thóc gạo cao vọt, [...] người chết đói đầy đường, [...] Chúa sai quần thần họp bàn về chính sách cứu đói. Hạ lệnh cho quan, dân trong nước nộp thóc, lượng theo số thóc nộp mà trao cho chức tước, phẩm hàm. Chia số thóc cho dân đói ở Kinh kỳ” (46). Dưới thời Nguyễn, việc thực hiện chẩn cấp cho dân vẫn được thực hiện kịp thời vào những năm hạn hán. Việc chẩn cấp được triều đình thực hiện vào những năm 1854, 1856, 1859 và 1865, 1859, 1865 (47). Ví như năm 1856, vua Tự Đức đã chẩn cấp 50.000 hộ thóc bán hạ giá cho dân Nghệ An do ảnh hưởng của nắng hạn (48).

Giảm thuế cũng là biện pháp hỗ trợ của nhà nước quân chủ đối với người dân trong những năm bị hạn. Ví như năm Canh Dần (1290), ngoài việc chẩn cấp, nhà nước còn miễn thuế nhân đinh cho dân (49). Vào tháng 4 năm Tân Mùi (1451), triều đình đã tha thuế thân cho dân (50). Năm Đinh Hợi

(1467), vua Lê Thánh Tông đại xá, giảm tô ruộng và tha thuế nhân đinh theo thứ bậc (51). Năm 1832, vua Minh Mệnh cho dân Bình Định nộp một nửa tô thuế và thay bằng tiền do ảnh hưởng của hạn hán (52). Việc hoãn thuế còn được tiến hành vào năm 1834, Nghệ An và Hà Tĩnh vì lúa mùa bị tổn hại (53). Năm 1835, triều đình hoãn tô thuế vụ hạ cho Hưng Yên (54) và giảm thuế ở Hà Tĩnh vào năm 1847 do gặp hạn (55). Giảm thuế đã cho thấy các nhà nước quân chủ thực sự quan tâm đến đời sống người dân.

Thực hiện nghi lễ cầu mưa

Một trong những biện pháp mang tính tâm linh, thể hiện tinh thần “thiên nhân hợp nhất” của nhà vua là cầu đảo. Các triều đại quân chủ đều chịu ảnh hưởng từ thuyết tam tài. Đó là lý thuyết thiên-địa-nhân, đề cao 3 yếu tố con người, trời và đất hay môi trường tự nhiên. Trong đó, theo quan điểm Nho giáo, nếu như nhân-yếu tố của con người chưa đủ hoặc có điều gì thiếu sót, sẽ bị tự nhiên phản ứng lại bằng cách giáng tai họa. Vào mỗi triều đại, các vua nhận thức sâu sắc quan điểm của thuyết thiên nhân cảm ứng, thiên nhân hợp nhất, nên hễ khi trời có thiên tai, nhà vua cho rằng đó là do yếu tố “nhân” của mình chưa đầy đủ, hay đã làm điều gì sai nên mới xảy ra như vậy. Vì thế, các vua đã nhiều lần xuống chiếu tự răn, sửa mình, đồng thời tự thân tế lễ, cầu đảo nhằm an dân.

Sử không chép về việc ăn chay để cầu mưa dưới thời Đinh (968-980) và tiền Lê (980-1009), phải đến thời Lý (1009-1225) mới có những cứ liệu cụ thể. Năm Mậu Thân (1128), do hạn hán, vua Lý Thái Tông chỉ ăn cơm rau để cầu đảo: “Tháng 4, trời hạn, nhà vua phải ăn cơm rau, kiêng khem để cầu đảo” (56). Năm Kỷ Dậu (1129), do trong nước gặp hạn hán, vua Lý Thái Tông

đã “traí giới để cầu đảo, hạ chiếu tha những người có tội trong nước” (57). Như vậy, hai năm liên tiếp kể trên, vua Lý đã trai giới để thành tâm cầu mưa. Thời Trần (1226-1400), vào tháng 4 năm Quý Dậu (1393), nhà vua đã cho “rước tượng Phật ở chùa Pháp Vân đến Đông Kinh (nay là Hà Nội) để đảo vũ” (58).

Thời Hồ (1400-1407), không có tư liệu chép về việc cầu mưa của vương triều này. Dưới thời Lê sơ (1428-1527), năm Mậu Thìn (1448), do tình hình hạn hán kéo dài, ảnh hưởng đến đời sống người dân, vua Lê Nhân Tông đã hạ lệnh cho các quan trong triều cùng với nhà vua thực hiện trai giới để cầu mưa. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Xuống chiếu cho các quan văn võ phải trai giới đến chùa Báo Ân ở cung Cảnh Linh làm lễ Cầu mưa. Vua đích thân tới vái xin” (59). Sách *Cương mục* chép rõ hơn về sự kiện này: “Hạn hán. Nhà vua chính mình đi cầu đảo. Nhà vua đem trăm quan đến cung Cảnh Linh và chùa Báo Ân, làm lễ đảo vũ. Rồi rước tượng Phật Pháp Vân đến chùa Báo Thiên, hạ lệnh cho sư tụng kinh cầu đảo. Nhà vua và hoàng thái hậu đến dự lễ. Ngày ấy, tha cho 24 người tù bị tình nghi” (60). Năm Quý Mùi (1463), vì xảy ra hạn hán nên vua Lê Thánh Tông đã thực hiện trai giới: “Mùa Thu, tháng 7, hạn. Vua lánh chính điện, giảm món ăn, triệt bỏ đồ nhạc” (61). Thời Mạc (1527-1592), không thấy sử chép về việc nhà vua trai giới để cầu mưa.

Thời Lê Trung hưng (1533-1789), vua Lê và các chúa Trịnh quan niệm rằng thiên tai xảy ra là do bản thân làm gì đó trái với tự nhiên nên bị trời giáng tai họa. Chúa Trịnh xuống chiếu cầu lời nói thẳng, kiểm điểm, sửa đổi bản thân. Năm Đinh Dậu (1777), vì trời đại hạn lâu ngày nên chúa Trịnh trai

giới cầu đảo. Khi được mưa, chúa Trịnh dụ rằng: “Ta ngày đêm xót ruột nghĩ rằng: chính sự có điều gì không phải, nên thương tổn hòa khí. Một mình ta sai trái, chứ trăm họ có tội gì, nếu dân đói tức là ta đã làm cho dân đói” (62).

Sử không chép rõ về tình hình hạn hán từ năm 1600 đến năm 1789. Đặc biệt, vương triều Tây Sơn (1788-1802), do tồn tại quá ngắn nên cũng không thấy sử chép về việc vua Quang Trung có thực hiện cầu đảo hay không. Dưới thời Nguyễn (1802-1884), tình trạng hạn liên tiếp ba năm 1823, 1824 và 1825 đã gây ảnh hưởng nặng nề đến các địa phương trong nước, vì vậy vào năm Ất Dậu (1825), vua Minh Mệnh đã ra lệnh thả bớt cung nữ. Năm Nhâm Thìn (1832), các địa phương như Hà Tĩnh, Bình Định, Kinh kỳ, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên ít mưa nên mùa màng bị ảnh hưởng, nên vua Minh Mệnh đã ăn chay để cầu mưa (63). Dưới thời vua Tự Đức, việc cầu mưa vào tháng 2 năm Tân Hợi (1851) được sử chép như sau: “Trăm ngày hôm trước thân làm bài thơ đảo vũ, phái Lễ bộ và các thần chia nhau mang đến trước miếu tuyên đọc rồi đốt đi. Lại ở trong cung kính thành mật đảo, đến đêm quả được trận mưa dào dạt, ruộng đồng đủ ngấm, thật là trời nghe không xa, sức thần linh ứng” (64).

Đa số những lần trai giới nhằm cầu đảo của triều đình hoặc nhà vua đều mang lại hiệu quả. Sử chép vào các năm triều đình làm lễ cầu mưa hoặc cầu tạnh, thì vài ngày sau đó hoặc tháng sau đó liền có mưa. Điều này lại càng khẳng định thêm nghi lễ cầu đảo tỏ ra hiệu nghiệm, có tác dụng an dân trong thời điểm bấy giờ. Sách *Đại Nam thực lục* đã ghi chép về sự vui mừng của vua Minh Mệnh khi cầu mưa có kết quả: “Trăm lo đến việc nông cày mong mưa lắm, đã hình ra ở trong các bài thơ. Đến giờ

Ty thì được trận mưa thấm thía tràn trề, đến đêm chưa tạnh. Trầm xiết bao mừng rỡ, cùng vui với nông dân, mà trông lên trời thì mây đen nghịt, thế tất ở bắc nam xa gần đều mưa” (65).

Tuy nhiên, cũng có những lần nhà vua cầu đảo không thành, hoặc phải cầu đảo nhiều lần mới có kết quả, ví như năm Kỷ Dậu (1129), dù nhà vua đã thực hiện ân xá, tha những người có tội trong nước và trai giới cầu đảo nhưng không hiệu nghiệm: “Từ tháng 2 năm ấy đến mãi tháng 3 không mưa, nhà vua thân đi đảo vũ, không linh ứng, nhân bảo các quan hầu: “Trầm là người ít đức, can phạm đến trời, làm mất hòa khí: mùa xuân năm ngoái mưa dầm, mùa xuân năm nay đại hạn; Trầm thấy lo quá! Các khanh nên nghĩ xem trầm có điều gì lầm lỗi thì bổ cứu lại cho”. Sau đó vua nghe lời can gián của viên ngoại lang Trần Ngọc Khánh rằng “do chính lệnh của nhà vua mà sai lệch vì quá nghiêm khắc, thì điềm dữ sẽ phản ứng lại là nắng nhiều. Vậy xin bệ hạ nghĩ lại”, thì nhà vua cho là phải, xuống chiếu tha các tội nhân trong nước, đến tháng 4 có mưa” (66).

Năm Quý Ty (1833), xuất hiện 4 lần hạn hán, đặc biệt vào tháng 6 năm này, Kinh kỳ Thừa Thiên đã lâu không mưa, mặc dù vua Minh Mệnh đã nhiều lần thực hiện nghi lễ cầu đảo, lại phải thêm Thị lang Lục bộ thay phiên nhau cầu mưa song không có kết quả. Điều này đã tác động đến tâm ý nhà vua, vì lo lắng về tình hình hạn hán, vua Minh Mệnh đã “lánh ở điện khác, giảm bớt món ăn và thả hết chim, muông ở vườn Cấm uyển” (67).

Tiến hành khai kênh, đào sông, tưới tiêu

Nhà nước đã có cơ quan chuyên trách về lĩnh vực thiên văn và thủy lợi. Thời Trần, cơ quan phụ trách về lịch pháp, thiên văn khí hậu có tên là *Thái sử cục*, đến thời Lê

sơ được đổi tên thành *Thái sử viện*, thời Lê Thánh Tông (1460-1497), Thái sử viện đổi tên thành *Tư thiên giám*, có nhiệm vụ đo đạc độ số thiên thể, báo thời tiết, làm lịch và quan sát tai dị, điểm lành thì báo lên với nhà vua. Dưới thời Nguyễn, cơ quan phụ trách về lịch pháp thiên văn là *Khâm thiên giám*. Nhiệm vụ chủ yếu của *Khâm thiên giám* là quan sát, tính toán, phân chia các tiết trong năm để làm lịch, quan sát, ghi chép các hiện tượng thời tiết, khí hậu, quản lý giờ và làm tất cả các tính toán thiên văn có liên quan (68).

Hàng năm, khơi sông, đào kênh đã được các nhà nước quân chủ thực hiện. Việc làm này thường được tiến hành trong các tháng mùa Xuân (tháng 2, 3, 4) của một năm. Việc khai kênh, đào sông được thực hiện ở hai khu vực chủ yếu là ở miền Bắc, gồm Thăng Long, vùng phụ cận và miền Trung (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình).

Tại khu vực Thăng Long, năm Nhâm Tý (1192), nhà Lý cho đào sông Tô Lịch (69). Các năm như Bính Thìn (1256), Giáp Thân (1284), triều Trần thực hiện vét sông Tô Lịch nhằm khơi sâu dòng nước (70). Những ghi chép về sau không cho biết sông Tô Lịch được đào vét như thế nào, nên có thể thấy, sông Tô Lịch được triều Lý, Trần khơi đào thường xuyên hơn. Các sông khác gần với khu vực Thăng Long cũng được các nhà nước khai đào. Cụ thể vào năm Tân Mão (1051), triều Lý cho đào kênh Lãm (Ninh Bình) (71), năm Kỷ Ty (1089) cho đào ngòi Lãm Kinh (72), năm Canh Ngọ (1390), đào sông Thiên Đức (nay thuộc Bắc Ninh) (73). Năm Ất Mão (1435), vua Lê Thái Tông cho vét sông Đông Ngàn: “Hạ lệnh cho vệ quân các đạo và năm quân Thiết đột vét sông Đông Ngàn” (74); năm Kỷ Ty (1449), cho khai sông Bình Lỗ. Đặc biệt là năm Quý

Hội (1503), Dương Trục Nguyên lại xin cho đào cừ Yên Phúc xuống đến cừ Thượng Phúc để tưới nước cho ruộng dân” và đã được triều đình phê chuẩn thực hiện (75).

Tại khu vực miền Trung, có thể thấy hiện nay những dấu tích khơi đào kênh sông của triều Lý còn để lại trên vùng đồng bằng sông Mã đã chứng tỏ quá trình làm thủy lợi rất sớm của nhà nước ở đây. Ngoài trừ những ao lạch, hồ, đầm thì ở huyện Quảng Xương, Thanh Hóa hiện còn con sông từ Mỹ Cảnh đến xã Quang Trung (cửa Man) qua vùng thái ấp của Trần Nhật Duật (ở xã Văn Trinh) gọi là sông Lý” (76). Năm Kỷ Ty (1029), nhà Lý cho đào sông Đản Nãi ở Ái Châu (77). Việc đào kênh khơi thông từ Thanh Hóa đến Diễn Châu (Nghệ An) đã được thực hiện dưới thời Trần vào năm Tân Mão (1231). Trong năm này, nhà vua đã sai Nội minh tự Nguyễn Bang Cốc (hoạn quan) “chỉ huy binh lính phủ mình đào vét kênh Trầm và kênh Hào từ phủ Thanh Hóa đến địa giới phía nam Diễn Châu” (78). Các kênh ở Nghệ An được khơi vét vào tháng 10 năm Nhâm Tuất (1382): “Xuống chiếu cho quân dân Nghệ An, Diễn Châu đào các kênh ở Hải Tây” (79). Năm Giáp Thân (1404), Hồ Hán Thương đã cho khơi Liên Cảng (huyện Lệ Thủy, Quảng Bình) (80).

Khu vực Thanh Hóa, Nghệ An được chính quyền Lê sơ tiếp tục chú trọng khai đào kênh, sông vào những năm Mậu Ngọ (1438) (khai kênh ở Trường Yên (Thanh Hóa), Nghệ An), năm Ất Sửu (1445). Các cảng ở Thanh Hóa, Nghệ An và Quảng Bình được khai đào vào năm Mậu Dần (1467) dưới thời vua Lê Thánh Tông (81). Nhờ việc mở rộng khai đào kênh, sông, một hệ thống sông dọc ven biển Thanh Hóa từ huyện Hậu Lộc đến Quảng Xương đã hình

thành, đặc biệt là kênh nối liền sông Lèn với sông Lạch Trường, sông Mã. Kênh De ở huyện Hậu Lộc (Thanh Hóa) ngày nay là một trong những con kênh đã phân đôi vùng đất này: “Để tạo một con đường thủy từ Liên Cừ (Liên Lộc) đến Hòa Lộc, Hải Lộc [...] người ta đã đào một con kênh thẳng chia vùng đất ven biển Hậu Lộc thành hai phía: Phía đông là vùng đất Diêm Phố; Phía tây là vùng đất Hoa Lộc (82). Để thực hiện các công việc đào sông và khai kênh, nhà nước quân chủ đã huy động đông đảo lực lượng tham gia. Việc đào kênh, sông ở khu vực nêu trên đã cung cấp nước cho sản xuất và đời sống, tạo nên hệ thống giao thông, thủy lợi rộng khắp, là một trong những yếu tố tạo nên sự thắng lợi của mùa màng thời Lê sơ (83).

Dưới thời Nguyễn, việc khai kênh, đào cống đã được thực hiện ở nhiều vùng miền. Triều đình thực hiện khai thông đường sông, đào kênh, một trong những con sông được khai đào dưới thời vua Minh Mệnh đó là Cừ An, sông Thiên Đức và kênh Vĩnh Tế, đã góp phần đắc lực cho giao thông và có tác động nhất định đến trị thủy. Việc đào kênh ở An Giang được triều đình tổ chức thực hiện, bao gồm 2 kênh Thoại Hà và Vĩnh Tế. Kênh Thoại Hà do trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại đã dâng biểu lên vua Gia Long xin khai đào. Kênh Thoại Hà khi đào xong có bề rộng hơn 10 trượng (47m) sâu 18 thước (8m), dài 28 km. Kênh Thoại Hà có vai trò quan trọng trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là giao thông đường thủy (84).

Việc khơi sông được triều đình thực hiện ở Thừa Thiên vào năm 1835: “Đào đường sông ở phủ Thừa Thiên (từ xã Tây Thành đến xã An Xuân, huyện Quảng Điền, dài hơn 990 trượng) [...] cấm dân sở tại không

được trồng trọt ở hai bên bờ, để sông khỏi bị nghẽn lấp” (85). Năm 1857, tại Bắc Thành, quan sở Đê chính Vũ Trọng Bình xin khơi đào sông Thiên Đức để chia nước sông Đại Hà (sông Hồng) và đem bản dự tính phí công trình này tâu lên với vua Tự Đức. Sau khi xem xét, vua Tự Đức đã chiếu theo lệ năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) mà bố trí người như sau: “1 viên ngoại lang, 2 chủ sự, 2 tư vụ, bát cửu phẩm, thư lại mỗi chức 4 người” (86). Văn bia ở địa phương cũng đã ghi chép về quá trình đào kênh, khai sông của làng nhằm phục vụ công việc thủy lợi. Bia Linh Giang (Hà Tĩnh) được khắc như sau: “Tiết thượng hoán tháng 8 năm thứ 21 niên hiệu Tự Đức (1868), cùng hội hợp mở rộng một ngòi nước” và năm Mậu Dần (1878), Tri huyện trước là Nguyễn Công Doãn và Tú tài Nguyễn Công Xuân cùng lập điều ước trong tổng Lai Thạch: “Cứ 10 năm thì khơi sông một lần” (87).

Bên cạnh công việc đào kênh, sông là việc thực hiện tưới tiêu trong những năm nắng hạn. Năm 1486, vua Lê Thánh Tông ra lệnh cho bộ Hộ khai hoặc lấp các đường nước ở ruộng để hạn chế việc úng ngập hay khô hạn. Năm 1503, vua Lê Hiến Tông khuyến khích nông dân làm thêm xe tưới nước (88). Việc dẫn nước vào ruộng được thực hiện dưới thời Lê-Trịnh. Tác giả Nguyễn Thanh Nhã đã phân tích: “Đôi khi người ta còn sử dụng các đường dẫn nước đặt trong lòng đê cho phép mở hoặc ngăn các dòng nước chảy dài theo đê vào các ô ruộng. Đường dẫn nước được làm bằng những vật liệu và các thức khác nhau: đơn giản nhất là bằng thân cây được khoét rỗng, phức tạp hơn bằng gạch xây thành các loại cầu máng. Các phương tiện này được dùng để dẫn nước vào ruộng, hoặc để tháo nước trong ruộng, hoặc đồng thời cho cả hai mục đích” (89).

Như vậy, các biện pháp khắc phục của triều đình quân chủ tập trung chủ yếu vào việc khai kênh, đào sông và cầu mưa. Chẩn cấp, ân xá, giảm thuế trong giai đoạn này chỉ chiếm một tỷ lệ khá nhỏ. Dù chỉ là những đợt chẩn cấp với mức độ hạn chế, nhưng chính sách của triều đình đã góp phần an dân trong các thế kỷ nêu trên.

3. Kết luận

Hiện tượng hạn hán ở Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX thường xảy ra vào các tháng 5, 6, 7 Âm lịch và nhiều nhất vào tháng 6 trong một năm. Hạn xuất hiện nhiều vào thời Lý, Lê sơ, Lê Trung hưng và trở nên nghiêm trọng hơn dưới thời Nguyễn. Mức độ hạn hán thường xảy ra 2 lần/năm, 3 lần/năm và 4 lần/năm, chủ yếu ở các tỉnh Bắc Thành, Nghệ An, Kinh sư Thừa Thiên. Tình trạng đại hạn kéo dài nhiều năm đã gây ảnh hưởng đến mùa màng, gia súc và thậm chí gây chết người. Nạn đói, khan hiếm lương thực do tác động của hạn hán là một thực trạng tồn tại trong thời quân chủ đã góp phần tạo điều kiện cho nạn trộm cướp ở địa phương xuất hiện, gây mất ổn định xã hội.

Các vương triều quân chủ đã có những biện pháp cụ thể nhằm khắc phục nạn hạn hán. Một trong những biện pháp khắc phục thể hiện tính nhân văn của nhà nước quân chủ chính là chẩn cấp, ân xá, giảm thuế và cầu đảo. Nhà Lý đã đem thóc chẩn cấp cho dân nghèo, nhà Trần đã thực hiện chính sách khuyến khích nhà giàu nộp thóc để chẩn cấp cho dân. Nhà Hồ, do sự tồn tại của chính quyền quá ngắn, nên cũng chưa có những chính sách cụ thể trong việc phòng chống, khắc phục hạn hán. Nhà Lê sơ, triều đình đã thực hiện chẩn cấp, ân xá cho dân trong những năm xảy ra nạn hạn. Nếu như biện pháp cứu trợ của triều đình Lê - Trịnh trong một chừng mực nhất định

như chẩn cấp, giảm xá thuế, tu sửa bản thân đã góp phần an dân, giữ yên trật tự xã hội ở Đàng Ngoài trong các thế kỷ XVII-XVIII, thì chính sách chẩn cấp của triều Nguyễn trong những năm đầu trị vì đã tỏ rõ hiệu quả của nó. Tuy vậy, nửa sau thế kỷ XIX, biện pháp này tỏ ra kém hiệu quả do sức lực của nhà nước không đủ bù đắp nạn thiếu hụt lương thực và sự rối loạn xã hội do tác động của hạn hán gây nên.

Hiệu quả của cầu đảo ít nhiều đã mang lại sự an dân trong xã hội, bởi vậy nó vẫn được duy trì cho đến thời Nguyễn. Đáng chú ý là có những năm hạn hán, đại hạn, nhà vua đã thực hiện trai giới, ăn chay để cầu đảo được ứng nghiệm. Đa số những lần cầu mưa đều mang lại kết quả vì thể biện pháp này đã được duy trì từ thời Lý đến thời Nguyễn. Hoạt động cầu mưa thể hiện niềm tin tâm linh của các vị vua Việt Nam đối với đấng siêu nhiên, đồng thời cho thấy tâm tư trăn trở, lo lắng cho đất nước, nhân dân trong các thời kỳ lịch sử. Ăn chay để cầu đảo là việc làm cho thấy tính nhân văn, kính Phật, tinh thần kiểm điểm bản thân

của nhà vua để tránh những lỗi lầm trong việc điều hành chính sự.

Nếu sử ít chép về các hoạt động tưới tiêu của người dân vào những năm nắng hạn thì việc làm khai kênh, đào sông nhằm lưu thông dòng chảy, phòng chống hạn là một công việc thể hiện trách nhiệm và sự quan tâm đến đời sống nhân dân của nhà nước. Việc khai kênh, đào sông được thực hiện ở khu vực Kinh thành Thăng Long, các tỉnh miền Trung như Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình. Đặc biệt, việc khai kênh, vét sông dưới thời Lê sơ được thực hiện liên tục, được coi là nhiệm vụ quan trọng của triều đình. Đến thời Lê Trung hưng và thời Nguyễn về sau, công việc này được tiếp tục thực hiện và mở rộng nhiều hơn nữa ở khu vực phía Nam đất nước. Đây là biện pháp khắc phục mang tính tích cực và lâu dài của các vương triều, đồng thời cho thấy nỗ lực rất lớn của nhà nước và nhân dân trong nhiều thế kỷ. Điều này cũng thể hiện vai trò của nhà nước quân chủ trong lĩnh vực thủy lợi, tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp được đảm bảo.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 213.

(2). *Việt Sử lược*, Trần Quốc Vượng biên dịch và chú giải, Nxb. Văn Sử địa, Hà Nội, 1960, tr. 143.

(3), (69), (71), (72), (77). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 158, 253, 269, 304, 330.

(4), (34), (42), (43), (44), (49), (59), (61), (70), (73), (79), (81). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 46, 66, 67, 110, 139, 168, 181, 362, 399, 425, 467.

(75), (80). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 33, 207.

(45), (66), (74). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 383, 385, 433, 663, 873, 933, 943, 966, 1177.

(35), (37), (39), (40). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 15, 304, 500, 729, 730, 773.

(5), (22), (23), (24), (88). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 15, 208, 209, 215, 217, 219, 233, 405.

(6), (7), (9). *Đại Nam thực lục*, tập I, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 782, 818, 925.

(8), (38), (41). *Đại Nam thực lục*, tập II, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 332, 364, 465, 527.

(11), (31), (52), (53), (54), (62), (65), (67), (85). *Đại Nam thực lục*, tập III, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 16, 62, 213, 302, 318, 338, 418, 506, 558, 617, 659, 661.

(12), (27). *Đại Nam thực lục*, tập IV, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 417, 532.

(17), (55). *Đại Nam thực lục*, tập V, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 324, 514, 736, 1034.

(13), (28), (32). *Đại Nam thực lục*, tập VI, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 201, 539.

(29), (33), (36), (48), (64), (86). *Đại Nam thực lục*, tập VII, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 69, 119, 192, 304, 483, 523, 536, 537, 635, 835.

(18). Nguyễn Xuân Tũu, *Biến động khí hậu ở nước ta trong lịch sử*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (213), 1983, tr. 62.

(19). Richard Grove- George Adamson, *El Nino in World History*, London: Palagave Macmillan, 2018, tr. 58. Richard Grove và George Adamson là hai tác giả nghiên cứu về lịch sử môi trường tại đại học Brighton, Anh. Trong cuốn sách này, các tác giả đã đề cập đến vấn đề hạn hán. Tình trạng hạn đã xảy ra ở Ấn Độ và có những tác hại không nhỏ đến các nước lân cận.

(20). *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 280.

(21). Trần Thị Hạnh Hiền, *Tại biến tự nhiên và khắc phục của nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2009, tr. 53.

(30). Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Nxb. Văn hóa thông tin, 2011, tr. 67; Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 296.

(68). Tạ Ngọc Liễn, *Lược khảo về ngành khí tượng thủy văn thời Cổ - Trung đại*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (319), 2001, tr. 45.

(76), (78). Hội Khoa học Lịch sử Thanh Hóa, *Thanh Hóa thời Lý và những dấu ấn nổi bật trong dòng chảy lịch sử dân tộc*, Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa, 2019, tr. 500.

(82). Hội Khoa học Lịch sử Thanh Hóa, *Thanh Hóa thời Lý và những dấu ấn nổi bật trong dòng chảy lịch sử dân tộc*, Nxb. Thanh Hóa, 2019, tr. 500; *Địa chí Hậu Lộc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, các tác giả đã viết về sự kiện này như sau: “Nguyễn Bang Cốc đã huy động quân lính bản phủ nạo vét hai kênh Trầm và Hào. Phía bắc cửa Bạng là kênh Trầm chảy qua một số dãy núi Ngọc Sơn. Núi Ngọc Sơn ở xã Liên Xá, nay là xã Anh Sơn, huyện Tĩnh Gia. Tương truyền ban đêm thuyền bè ngoài biển nhìn vào thấy ánh sáng trên đỉnh núi nên gọi là Ngọc Sơn và lấy tên đó đặt cho huyện Tĩnh Gia vào thời Lê. Dòng kênh từ cửa sông Yên men theo chân núi này gọi là kênh Trầm” (tr. 24).

(83). Hà Mạnh Khoa, *Sông đào ở Thanh Hóa (thế kỷ X- thế kỷ XIX)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 141.

(84). Nguyễn Văn Hàu, *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, Hương Sen xuất bản, Nam Cường tổng phát hành, 1971, tr. 184.

(87). Bảo tàng Hà Tĩnh, *Văn bia Hà Tĩnh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, tr. 97.

(89). Nguyễn Thanh Nhã, *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb. Tri thức, 2013, tr. 106.

(46), (56). Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2011, tr. 67, 318.

(62). Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2011, tr. 438.